

Số: **05** /2020/TT- BGTVT

Hà Nội, ngày **26** tháng 02 năm 2020

## **THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP**

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu;*

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT) như sau:**

1. Sửa đổi khoản 11 Điều 3 như sau:

“1. Chứng chỉ chất lượng là các giấy tờ được quy định từ Mẫu số 01 đến Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này”.

2. Sửa đổi điểm đ khoản 2 Điều 4 như sau:

“đ) Bản sao tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng ô tô còn hiệu lực được cấp bởi cơ quan kiểm tra phù hợp với kiểu loại sản phẩm nhập khẩu của cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài (chỉ áp dụng đối với trường hợp xe ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại được nêu tại Mẫu số 05 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).”.

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Đối với ô tô chưa qua sử dụng nhập khẩu phải được cơ quan kiểm tra chất lượng thực hiện kiểm tra như sau:

a) Phương thức kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu

Phương thức kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu áp dụng cho kiểu loại ô tô nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam, chu kỳ kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu tiếp theo đối với ô tô nhập khẩu từ nước áp dụng hệ thống chứng nhận theo kiểu loại quy định tại Mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và chu kỳ đối với ô tô nhập khẩu từ nước áp dụng hệ thống tự chứng nhận là 36 tháng. Nội dung kiểm tra, thử nghiệm cụ thể như sau:

- Kiểm tra tính đồng nhất về nội dung của các Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, của các xe thực tế cùng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu; kiểm tra tình trạng số khung, số động cơ của từng xe trong lô xe nhập khẩu theo hồ sơ đăng ký kiểm tra; lấy ngẫu nhiên mẫu ô tô đại diện cho từng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu để đối chiếu các thông số kỹ thuật của xe thực tế với nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra;

- Cơ quan kiểm tra lấy ngẫu nhiên 01 xe mẫu hoặc 02 xe mẫu (trong trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu dùng 01 mẫu để thử nghiệm an toàn và dùng 01 mẫu để thử nghiệm khí thải) đại diện cho từng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu đã được kiểm tra để doanh nghiệp nhập khẩu tự đưa xe đến các cơ sở thử nghiệm. Việc lấy mẫu phải được lập thành biên bản theo quy định tại Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này để doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình khi làm việc với cơ sở thử nghiệm. Việc thử nghiệm khí thải được thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 86:2015/BGTVT “*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới*” (trừ phép thử bay hơi). Việc thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật được thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2015/BGTVT “*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô*”; QCVN 10:2015/BGTVT “*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô khách thành phố*”; QCVN 82:2019/BGTVT “*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng*” và các quy định của pháp luật hiện hành (trừ thử nghiệm các linh kiện: gương chiếu hậu, kính, đèn chiếu sáng phía trước, lốp, vành hợp kim, vật liệu chống cháy, kết cấu an toàn chống cháy).

b) Phương thức kiểm tra xác suất

Phương thức kiểm tra xác suất áp dụng đối với các lô xe nhập khẩu không thuộc phương thức kiểm tra thử nghiệm xe mẫu. Nội dung kiểm tra cụ thể như sau:

Kiểm tra tính đồng nhất về nội dung của các Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng; kiểm tra tình trạng số khung, số động cơ của từng xe trong lô xe nhập khẩu theo hồ sơ đăng ký kiểm tra; lấy ngẫu nhiên 01 mẫu đối với mỗi kiểu loại để kiểm tra đối chiếu thông số kỹ thuật và kết cấu xe thực tế so với các báo cáo thử nghiệm và kiểm tra khí thải theo quy định tại Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28/03/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu.

c) Việc kiểm tra đối chiếu kết cấu thực tế của xe mẫu so với các báo cáo thử nghiệm quy định tại điểm b khoản này có thể được thay thế bằng việc kiểm tra đối chiếu kết cấu của xe mẫu so với xe được cấp báo cáo thử nghiệm thông qua phần mềm của nhà sản xuất. Trường hợp kiểm tra xe mẫu có thông số kỹ thuật hoặc kết cấu khác với các báo cáo thử nghiệm và không phù hợp với nguyên tắc xác định ô tô cùng kiểu loại nêu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này thì áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu. Trường hợp kết cấu khí thải khác với báo cáo thử nghiệm khí thải nhưng vẫn phù hợp với nguyên tắc xác định ô tô cùng kiểu loại nêu tại Phụ lục II ban hành kèm theo

Thông tư này thì phải thử nghiệm khí thải trừ trường hợp mã linh kiện liên quan đến khí thải có sự thay đổi nhưng có tài liệu của nhà sản xuất xe hoặc linh kiện thể hiện các thay đổi đó không làm thay đổi chức năng và kết cấu liên quan đến khí thải.

d) Việc đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài đối với nhà máy sản xuất được thực hiện như sau:

Cơ quan quản lý chất lượng thực hiện đánh giá đánh giá COP theo các tiêu chí nêu trong tiêu chuẩn IATF 16949 “Các yêu cầu về hệ thống quản lý chất lượng dành cho các tổ chức sản xuất và dịch vụ liên quan linh kiện ngành ô tô”, bao gồm các nội dung:

- Đánh giá tính đầy đủ, sự phù hợp của các quy trình hướng dẫn sản xuất, lắp ráp, quy trình hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng phù hợp với kiểu loại ô tô được sản xuất từ khâu kiểm soát chất lượng linh kiện đầu vào, kiểm tra chất lượng trên từng công đoạn, kiểm tra chất lượng xuất xưởng; quy trình thực hiện khắc phục, phòng ngừa lỗi; quy trình lưu trữ hồ sơ và kiểm soát hồ sơ kiểm tra chất lượng ô tô. Việc đánh giá về hạng mục kiểm tra, tiêu chuẩn kiểm tra chất lượng xe xuất xưởng được căn cứ theo quy định của nhà sản xuất ô tô nước ngoài để đảm bảo xe sản xuất hàng loạt phù hợp với mẫu thử nghiệm;

- Đánh giá hoạt động thực tế của hệ thống kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng ô tô; khả năng truy xuất nguồn gốc vật tư, linh kiện, thời gian sản xuất, xuất xưởng ô tô;

- Đánh giá nghiệp vụ kiểm tra chất lượng ô tô và sử dụng trang thiết bị kiểm tra chất lượng xuất xưởng được đảm nhiệm của các kỹ thuật viên kiểm tra chất lượng.

Sau khi đánh giá theo các nội dung nêu trên, cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản kết quả đánh giá COP, thời gian thực hiện đánh giá lần tiếp theo tới doanh nghiệp nhập khẩu và cơ sở sản xuất. Thời gian kỳ đánh giá tiếp theo được quy định là 36 tháng kể từ ngày thông báo kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

Miễn đánh giá COP trong trường hợp kiểu loại ô tô nhập khẩu được sản xuất, lắp ráp tại cùng nhà máy sản xuất của cơ sở sản xuất nước ngoài đã được đánh giá COP nếu quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra không có sự thay đổi cơ bản hoặc đơn giản hơn so với quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra của kiểu loại sản phẩm đã được đánh giá trước đó.

đ) Đối với kiểu loại xe ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức quản lý tự chứng nhận nêu tại Mẫu số 05 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, định kỳ giữa chu kỳ 36 tháng cơ quan kiểm tra chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp nhập khẩu lấy mẫu ngẫu nhiên tại đại lý hoặc kho, bãi của doanh nghiệp nhập khẩu (thuộc lô hàng đã hoàn thành thủ tục nhập

khẩu) để thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với mỗi kiểu loại xe ô tô. Việc lấy mẫu phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này để doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình khi làm việc với cơ sở thử nghiệm. Trường hợp kết quả thử nghiệm không đạt yêu cầu thì doanh nghiệp nhập khẩu phải thực hiện việc triệu hồi theo quy định, các lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu tiếp theo phải áp dụng quy định tại điểm h khoản 2 Điều này.

e) Ô tô nhập khẩu có kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận chất lượng xe cơ giới thì thực hiện theo thỏa thuận.

g) Trường hợp kiểu loại ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại nhưng chưa được cơ quan kiểm tra đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định tại điểm d khoản này, kiểu loại ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước không áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại hoặc phương thức quản lý tự chứng nhận thì áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu đối với từng lô hàng.

h) Đối với kiểu loại xe có kết quả kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu không đạt yêu cầu thì phải áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu đối với 03 lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu tiếp theo. Nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm xe mẫu của 03 lô hàng liên tiếp cùng kiểu loại đạt yêu cầu thì chu kỳ áp dụng phương thức Kiểm tra thử, nghiệm xe mẫu cho lô hàng tiếp theo được quy định tại Mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

i) Trường hợp phát sinh khiếu nại có căn cứ liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, cơ quan kiểm tra chất lượng áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu đối với xe cùng kiểu loại của lô hàng nhập khẩu kế tiếp. Nếu kết quả kiểm tra, thử nghiệm đạt yêu cầu thì chu kỳ áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu tiếp theo được quy định Mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp kết quả thử nghiệm không đạt yêu cầu thì áp dụng quy định tại điểm h khoản 2 Điều này cho các lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu tiếp theo.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 5 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra

a) Doanh nghiệp nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định và nộp cho cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử. Tại thời điểm đăng ký kiểm tra, doanh nghiệp nhập khẩu phải cung cấp các tài liệu quy định từ điểm a đến điểm e khoản 1 Điều 4 của Thông tư này đối với xe đã qua sử dụng; các tài liệu quy định tại điểm a và từ điểm c đến điểm i khoản 2 Điều 4 của Thông tư này đối với xe chưa qua sử

dụng; Bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy hoặc số, ngày, tháng, năm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ điện tử phải nộp khi đề nghị kiểm tra thực tế, các giấy tờ còn lại của hồ sơ phải được bổ sung trước khi cơ quan kiểm tra cấp chứng chỉ chất lượng.

b) Đối với Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, doanh nghiệp nộp 01 bản sao trên hệ thống trực tuyến đối với mỗi kiểu loại và nộp bổ sung bản chính của tất cả các xe cho cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra xe thực tế.

c) Trường hợp cơ sở nhập khẩu có kiểu loại xe đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này thì được miễn nộp các tài liệu quy định tại điểm c, i khoản 2 Điều 4 và Bản sao tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 của Thông tư này. Cơ sở nhập khẩu có trách nhiệm cung cấp số Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu đã cấp cho chiếc xe cùng kiểu loại thuộc hồ sơ đăng ký kiểm tra lần đầu và có đầy đủ các tài liệu theo quy định để cơ quan kiểm tra có căn cứ truy xuất tài liệu phục vụ công tác kiểm tra.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 6 như sau:

“5. Cấp chứng chỉ chất lượng

Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra và nhận đủ tài liệu có liên quan để làm căn cứ chứng nhận, cơ quan kiểm tra cấp chứng chỉ chất lượng (bản giấy hoặc bản điện tử) như sau:

a) Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu đối với từng xe trong toàn bộ lô xe nhập khẩu theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng đối với ô tô mẫu đưa đi thử nghiệm thì trong Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu có ghi chú “*Chiếc xe này đã dùng để thử nghiệm tại Việt Nam*”.

c) Cấp Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi đến cơ quan hải quan để giải quyết theo quy định đối với: các ô tô thuộc cùng kiểu loại trong lô xe nhập khẩu có ít nhất một trong hai kết quả thử nghiệm về khí thải và kết quả thử nghiệm về chất lượng an toàn không đạt yêu cầu theo quy định; ô tô đã qua sử dụng có kết quả kiểm tra thực tế không đạt hoặc không được đăng ký lưu hành tại các quốc gia thuộc EU, G7, quốc gia có tiêu chuẩn khí thải tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn khí thải hiện hành của Việt Nam.

d) Cấp Thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi đến cơ quan hải quan để giải quyết theo quy định.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7 như sau:

“Trong quá trình kiểm tra, chứng nhận nếu phát hiện ô tô nhập khẩu thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP thì cơ quan kiểm tra ghi nhận bằng chứng xe thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu đối với chiếc xe đó, đồng thời cấp thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Việc kiểm tra, phân loại và lấy mẫu đại diện của lô xe đối với các xe khác được tiếp tục thực hiện theo quy định”.

6. Sửa đổi, bổ sung mục 11.2 và 11.3 của Phụ lục IV như sau:

“Kiểm tra khí thải theo quy định tại Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28/03/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu.”

7. Thay thế các Phụ lục V, VI, VII, VIII của Thông tư 03/2018/TT-BGTVT bằng các Mẫu số 01, 02, 03, 04 ban hành kèm theo Phụ lục của Thông tư này; bổ sung các Mẫu 05, 06 vào Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 2. Bãi bỏ khoản 12, khoản 13 Điều 3 và điểm b khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT.**

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2020.

**Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các ô tô nhập khẩu có thời điểm mở tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo Luật Hải quan và về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam trước ngày 05 tháng 02 năm 2020 được kiểm tra, cấp chứng chỉ chất lượng theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT.

2. Các ô tô nhập khẩu có thời điểm mở tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo Luật Hải quan hoặc về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam từ ngày 05 tháng 02 năm 2020 được kiểm tra, cấp chứng chỉ chất lượng theo quy định tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP và Thông tư này.

3. Các lô hàng thuộc kiểu loại ô tô nhập khẩu đã được kiểm tra chứng nhận đạt yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT được áp dụng phương thức Kiểm tra xác suất. Chu kỳ áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu cho lô hàng tiếp theo đối với ô tô nhập khẩu từ nước áp dụng hệ thống chứng nhận theo kiểu loại quy định tại Mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và chu kỳ đối với ô tô nhập khẩu từ nước áp dụng hệ thống tự chứng nhận là 36 tháng. Thời điểm bắt đầu chu kỳ được căn cứ vào thời điểm cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT của lô hàng cùng kiểu loại gần nhất.

4. Bản sao tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng nêu tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư này được miễn áp dụng trong vòng 06 tháng kể từ ngày 05/02/2020.

5. Các Chứng chỉ chất lượng đã cấp cho xe cơ giới nhập khẩu theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT vẫn có giá trị sử dụng để giải quyết các thủ tục hải quan, thu phí trước bạ, đăng ký xe, kiểm định lưu hành lần đầu hoặc để giải quyết các thủ tục khác khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Giao thông vận tải để hướng dẫn, xử lý. /.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Lê Đình Thọ**





## PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số: **05** /2020/TT-BGTVT ngày **26** tháng 02 năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01	Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu
Mẫu số 02	Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu
Mẫu số 03	Thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu
Mẫu số 04	Biên bản lấy mẫu
Mẫu số 05	Phân loại hệ thống chứng nhận theo nước sản xuất
Mẫu số 06	Quy định về chu kỳ áp dụng phương thức kiểm tra thử nghiệm xe mẫu đối với lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu từ quốc gia áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM  
MINISTRY OF TRANSPORT  
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số (N<sup>o</sup>):

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**  
(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Loại phương tiện (Vehicle's type):

Nhãn hiệu (Trade mark):

Mã kiểu loại (Model code):

Tên thương mại (Commercial name):

Màu xe (Vehicle color):

Số khung (Chassis N<sup>o</sup>):

Số động cơ (Engine N<sup>o</sup>):

Nước sản xuất (Production country):

Năm sản xuất (Production year):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N<sup>o</sup>/date): /

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N<sup>o</sup>):

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): /

Số đăng ký kiểm tra (Registered N<sup>o</sup> for inspection):

Số của các báo cáo kết quả thử nghiệm (The results of Testing report N<sup>o</sup>):

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN**  
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

Khối lượng hàng chuyên chở TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized): /

Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. total mass: Designed/Authorized): /

Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. towed mass: Designed/Authorized): /

Số người cho phép chở, kể cả người lái: Tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): ( + + + ) người

(Passenger capacity including driver: Total (seating+standing+lying+wheelchair))

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):

Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc:

(Inside dimensions of cargo deck/outside of tank L x W x H):

Công thức bánh xe (Drive configuration):

Khoảng cách trục (Wheel space):

Vết bánh xe trước (Front track)

Vết bánh xe sau (Rear track)

Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):

Ký hiệu, loại động cơ điện (Motor model, motor type):

Loại nhiên liệu (Fuel):

Thể tích làm việc (Displacement):

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output/ rpm):

Công suất lớn nhất của động cơ điện (Max. electric motor rated power):

Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (Max. combined system output):

Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (Max. front motor rated power):

Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (Max. rear motor rated power):

Lốp xe (Tyres)

Trục 1 (Axle 1<sup>st</sup>):

Trục 2 (Axle 2<sup>nd</sup>):

Trục 3 (Axle 3<sup>rd</sup>):

Trục 4 (Axle 4<sup>th</sup>):

Trục 5 (Axle 5<sup>th</sup>):

Thiết bị đặc trưng (Special equipment):

**Ô tô đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 và Thông tư số .../2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải**

*This motor vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N<sup>o</sup> 03/2018/TT-BGTVT to be issued on January 10<sup>th</sup>, 2018 and Circular N<sup>o</sup> .../2020/TT-BGTVT to be issued on... by Minister of Ministry of Transport.*

Ghi chú (Remarks):

(Date)....., ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

MINISTRY OF TRANSPORT  
VIETNAM REGISTER  
Số (N<sup>đ</sup>):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

**THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**  
(*Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported motor vehicle*)

**Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):**

Người nhập khẩu (*Importer*):

Địa chỉ (*Address*):

Loại phương tiện (*Vehicle's type*):

Nhãn hiệu (*Trademark*):

Tên thương mại (*Commercial name*):

Số khung (*Chas. N<sup>đ</sup>*):

Nước sản xuất (*Pro. country*):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (*Customs declaration N<sup>đ</sup>/date*):

Số biên bản kiểm tra (*Inspection record N<sup>đ</sup>*):

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (*Inspection date/site*):

Số đăng ký kiểm tra (*Registered N<sup>đ</sup> for inspection*):

Số của các báo cáo kết quả thử nghiệm (*The results of Testing report N<sup>đ</sup>*):

Mã kiểu loại (*Model code*):

Màu xe (*Vehicle color*):

Số động cơ (*Eng. N<sup>đ</sup>*):

Năm sản xuất (*Pro. year*):

*Ô tô đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo Thông tư số .../2018/TT-BGTVT ngày tháng năm 2018 và Thông tư số .../2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.*

*This motor vehicle has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N<sup>đ</sup> .../2018/TT-BGTVT to be issued on ... and Circular N<sup>đ</sup> .../2020/TT-BGTVT to be issued on... by Minister of Ministry of Transport.*

**Lý do không đạt (Reasons of non-conformity):**

(Date) , ngày tháng năm

**Cơ quan kiểm tra**

(*Inspection body*)

**Nơi nhận (Destination):**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM**

MINISTRY OF TRANSPORT  
VIETNAM REGISTER  
Số (N<sup>o</sup>):

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

**THÔNG BÁO**  
**XE CƠ GIỚI THUỘC DANH MỤC CẤM NHẬP KHẨU**  
(Notice of imported motor vehicle on the list of prohibited import motor vehicles)

**Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):**

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Loại phương tiện (Vehicle's type):

Nhãn hiệu (Trademark):

Tên thương mại (Commercial name):

Số khung (Chas. N<sup>o</sup>):

Nước sản xuất (Pro. country):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N<sup>o</sup>/date): /

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): /

Số đăng ký kiểm tra (Registered N<sup>o</sup> for inspection):

Mã kiểu loại (Model code):

Màu xe (Vehicle color):

Số động cơ (Eng. N<sup>o</sup>):

Năm sản xuất (Pro. year):

**Ô tô nhập khẩu nêu trên thuộc danh mục cấm nhập khẩu của Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.**

*This imported motor vehicle on the list of prohibited import motor vehicles according to 69/2018/NĐ-CP decree to be issued by Vietnam Government on May 15<sup>th</sup>, 2018.*

**Nội dung vi phạm (Violation describe):**

(Date) , ngày tháng năm

**Cơ quan kiểm tra**  
(Inspection body)

Nơi nhận (Destination):

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

, ngày tháng năm .....

### BIÊN BẢN LẤY MẪU

SỐ: .....

1. Doanh nghiệp nhập khẩu:
2. Đại diện doanh nghiệp nhập khẩu: (Họ tên, chức vụ)
3. Đăng kiểm viên lấy mẫu: (Họ tên, đơn vị)
4. Phương pháp lấy mẫu: lấy ngẫu nhiên

Số TT	Nhãn hiệu / Tên thương mại	Số khung (hoặc số VIN) / Số động cơ	Số ĐKKT	Yêu cầu thử nghiệm	Ghi chú
				(An toàn)	
				(Khí thải)	

5. Tình trạng mẫu:

- Mẫu được lấy để doanh nghiệp nhập khẩu đưa đi thử nghiệm.
- Mẫu phải được doanh nghiệp nhập khẩu bảo quản nguyên trạng như khi lấy mẫu.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, mỗi bên giữ 01 bản./.

**Đại diện doanh nghiệp nhập khẩu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đăng kiểm viên lấy mẫu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

## PHÂN LOẠI HỆ THỐNG CHỨNG NHẬN THEO NƯỚC SẢN XUẤT

## 1. Phân loại hệ thống chứng nhận theo nước sản xuất:

STT	Nước sản xuất	Chứng nhận kiểu loại	Tự chứng nhận
1	THAILAND	X	
2	INDONESIA	X	
3	UNITED STATES OF AMERICA		X
4	JAPAN	X	
5	CHINA	X	
6	MEXICO	X	
7	GERMANY	X	
8	KOREA (REPUBLIC)		X
9	UNITED KINGDOM	X	
10	SLOVAKIA (SLOVAK REP.)	X	
11	MALAYSIA	X	
12	AUSTRIA	X	
13	SWEDEN	X	
14	NETHERLANDS	X	
15	INDIA	X	
16	SPAIN	X	
17	ITALY	X	
18	FRANCE	X	
19	RUSSIAN FEDERATION	X	

2. Trường hợp nhập khẩu từ các nước không thuộc danh sách nêu trên, doanh nghiệp nhập khẩu phải cung cấp tài liệu để xác định hệ thống chứng nhận đang áp dụng tại nước xuất khẩu; Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm cập nhật và công bố danh sách nêu trên.

**Quy định về chu kỳ áp dụng phương thức kiểm tra thử nghiệm xe mẫu đối  
với lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu từ quốc gia áp dụng phương thức  
chứng nhận theo kiểu loại**

---

Chu kỳ áp dụng <sup>(1)</sup>	36 tháng	24 tháng	12 tháng
Xe hạng nhẹ <sup>(2)</sup>	A	B	C
Xe hạng nặng <sup>(3)</sup>		-	-

Ghi chú:

(1): Thời điểm bắt đầu áp dụng chu kỳ là thời điểm cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu cho lô hàng áp dụng phương thức kiểm thử nghiệm xe mẫu gần nhất;

(2): Phân loại theo mục 1.3.1 của QCVN 86:2015/BGTVT

(3): Phân loại theo mục 1.3.2 của QCVN 86:2015/BGTVT

A: Áp dụng đối với trường hợp xe mẫu thử nghiệm của lô hàng gần nhất đạt yêu cầu (xe hạng nặng) và sau 01 lần thử nghiệm khí thải đạt yêu cầu theo Phụ lục 8 của QCVN86:2015/BGTVT (xe hạng nhẹ);

B: Áp dụng đối với trường hợp xe mẫu thử nghiệm của lô hàng gần nhất đạt yêu cầu sau 02 lần thử nghiệm khí thải theo Phụ lục 8 của QCVN86:2015/BGTVT;

C: Áp dụng đối với trường hợp mẫu thử nghiệm của lô hàng gần nhất đạt yêu cầu sau 03 lần thử nghiệm khí thải theo Phụ lục 8 của QCVN86:2015/BGTVT.

-: Không áp dụng

Số: 2366 /PT

**PHIẾU TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC**

**Kính trình:** Thứ trưởng Lê Đình Thọ

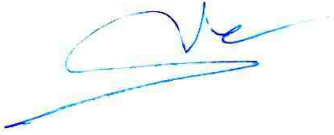

1. Cơ quan chủ trì trình: Vụ Khoa học Công nghệ
2. Cơ quan phối hợp: Cục Đăng kiểm Việt Nam
3. Trích yếu nội dung dự thảo văn bản trình: Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP
4. Tóm tắt nội dung công việc trình: Tờ trình kèm theo.
5. Ý kiến của cơ quan chủ trì trình:
6. Mức độ khẩn, mật:
  - Mức độ khẩn: Hoả tốc  Khẩn  Thượng khẩn
  - Mức độ mật: Mật  Tối mật  Tuyệt mật
  - + Căn cứ đề xuất mức độ mật của văn bản:
7. Tài liệu kèm theo:

TT	Số, ký hiệu của văn bản	Ngày tháng năm của văn bản	Trích yếu nội dung văn bản	Cơ quan ban hành
1	5069/ĐKVN-VAR	09/12/2019	Dự thảo nội dung sửa đổi Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT	Cục ĐKVN
2	35/PC-KHCN	31/10/2019	Thẩm định dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT	Phòng PC-KHCN, Cục ĐKVN
3	56/KHCN	24/02/2020	Báo cáo về việc xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT	Vụ KHCN
4	62/PC	14/02/2020	Thẩm định Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT	Vụ PC
5	28/KHCN	07/02/2020	Đề nghị thẩm định dự thảo Thông tư 03	Vụ KHCN
6			Bản tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định của Vụ PC	Vụ KHCN, Cục ĐKVN
7			Bản so sánh nội dung Thông tư	Cục

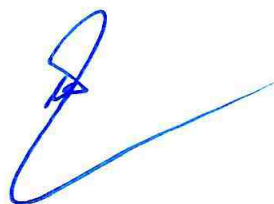


			sửa đổi bổ sung và Thông tư cũ	ĐKVN
8			Báo cáo đánh giá tác động VBQPPL	Cục ĐKVN
9			Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính	Cục ĐKVN
10			Giấy mời họp và danh sách cuộc họp về dự thảo Thông tư	Bộ GTVT
11			Bản tiếp thu giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan đơn vị có liên quan	Cục ĐKVN
12	621/2019/FVL-CV	03/12/2019	Kiến nghị cho Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 03	Ford VN
13	/2019/VAMA	06/12/2019	Góp ý về dự thảo Thông tư sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 03	VAMA
14	2342/2019/HV N/D	03/12/2019	Đề xuất bổ sung cho Dự thảo Thông tư sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 03	HONDAVN
15	199/2020/FVL-CV	21/02/2020	Kiến nghị cho dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 03 (lần 4)	Ford VN
16			Bản tiếp thu giải trình ý kiến của ford VN tại văn bản số 199/2020/FVL-CV	Cục ĐKVN
17			Giấy mời họp và danh sách cuộc họp về dự thảo Thông tư	
18		26/02/2020	Phiếu kết quả rà soát văn bản QPPL lần cuối	Vụ PC
19			Phiếu trình giải quyết công việc có bút phê của Bộ trưởng Ủy quyền cho Thứ trưởng Lê Đình Thọ chỉ đạo kiểm tra và ký văn bản	

8. Chữ ký của chuyên viên, lãnh đạo cơ quan chủ trì trình:

<b>CHUYÊN VIÊN</b>  <b>Bùi Tất Thành</b>	<b>PHÓ VỤTRƯỞNG VỤ KHCN</b>  <b>Trần Quang Hà</b>
---	--

*Ý kiến giải quyết của Thứ trưởng*



**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI    CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

**PHIẾU KẾT QUẢ RÀ SOÁT VĂN BẢN QPPL LẦN CUỐI**

**Kính trình: Thứ trưởng**

- 
- \* Cơ quan chủ trì rà soát: Vụ Pháp chế
  - \* Cơ quan phối hợp: Vụ Khoa học công nghệ
  - \* Chuyên viên rà soát: Trần Thị Vân Anh
  - \* Tên văn bản: Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT.
  - \* Cơ quan chủ trì soạn thảo: Cục Đăng kiểm VN
  - \* Cơ quan tham mưu trình: Vụ Khoa học công nghệ
  - \* Kết quả rà soát:
    - Dự thảo văn bản đủ điều kiện trình Bộ trưởng ký ban hành (Thứ trưởng ký ban hành theo ủy quyền của Bộ trưởng).
    - Dự thảo văn bản chưa đủ điều kiện trình Bộ trưởng ký ban hành (Thứ trưởng ký ban hành theo ủy quyền của Bộ trưởng).
    - Dự thảo văn bản còn có ý kiến khác: dự thảo vẫn còn nội dung cần xin ý kiến Thứ trưởng xem xét, quyết định.

.....

\* Lãnh đạo Vụ Pháp chế:

- Họ tên: **Trịnh Thị Hằng Nga**

Chữ ký:

- Chức danh: **Vụ trưởng**

*Ý kiến giải quyết của Thứ trưởng*

*Tôi đồng ý nhất khi Bộ trưởng ký*

